

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ THỌ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 1861/QĐ-UBND

Phú Thọ, ngày 15 tháng 7 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

**V/v phê duyệt điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch sử dụng đất năm 2022
huyện Tam Nông, tỉnh Phú Thọ (lần 1)**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ THỌ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật tổ chức Chính phủ và Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 về việc quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 20/4/2017 và Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Quyết định số 271/QĐ-UBND ngày 27/01/2022 của UBND tỉnh Phú Thọ về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của huyện Tam Nông, tỉnh Phú Thọ;

Căn cứ Nghị quyết số 02/2022/NQ-HĐND ngày 30/5/2022 của HĐND tỉnh Phú Thọ về việc thông qua danh mục các dự án phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng phải thu hồi đất; danh mục các dự án có sử dụng đất phải chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng; danh mục các dự án xin chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác thuộc thẩm quyền của Hội đồng nhân dân tỉnh chấp thuận; danh mục các dự án chuyển tiếp tại Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐND ngày 29/3/2019 của HĐND tỉnh; danh mục các dự án điều chỉnh, bổ sung tại các nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh đang còn hiệu lực; danh mục các dự án thuộc thẩm quyền chấp thuận của Thủ tướng Chính phủ;

Theo đề nghị của UBND huyện Tam Nông (Tờ trình số 1295/TTr-UBND ngày 23/6/2022) và đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường (Tờ trình số 465/TTr-TNMT ngày 08/7/2022).

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Phê duyệt điều chỉnh, bổ sung kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của huyện Tam Nông với các nội dung chủ yếu sau:

1. Phân bổ diện tích các loại đất:

- Điều chỉnh diện tích đất nông nghiệp là: 10.224,23ha, giảm 158,06ha so với Kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt. Cụ thể:

+ Điều chỉnh diện tích đất trồng lúa là 3.145,96ha, giảm 20,86ha so với Kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.

(Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước là: 1.215,24ha, giảm 15,49 ha so với Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 đã được phê duyệt).

+ Điều chỉnh diện tích đất trồng cây hàng năm khác là: 1.284,45ha, giảm 11,11 ha so với Kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.

+ Điều chỉnh diện tích đất trồng cây lâu năm là: 2.296,00ha, giảm 2,07 ha so với Kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.

+ Điều chỉnh diện tích đất rừng sản xuất là: 2.413,83 ha, giảm 124,83 ha so với Kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.

+ Điều chỉnh diện tích đất nuôi trồng thủy sản là: 772,86 ha, giảm 2,38 ha so với Kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.

+ Điều chỉnh diện tích đất nông nghiệp khác là: 96,81ha, tăng 3,20ha so với Kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.

- Điều chỉnh diện tích đất phi nông nghiệp là: 5.029,19ha, tăng 157,96 ha so với Kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt, cụ thể:

+ Điều chỉnh diện tích đất cụm công nghiệp là: 224,48ha, tăng 71,00 ha so với Kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.

+ Điều chỉnh diện tích đất thương mại dịch vụ là: 283,03ha, tăng 1,19 ha so với Kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.

+ Điều chỉnh diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp là: 84,95ha, tăng 4,50 ha so với Kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.

+ Điều chỉnh diện tích đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã là: 1.571,47ha, tăng 17,28ha so với Kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.

+ Điều chỉnh diện tích đất sinh hoạt cộng đồng là: 11,48ha, giảm 0,20 ha so với Kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.

+ Điều chỉnh diện tích đất ở tại nông thôn là: 804,65ha, tăng 54,30 ha so với Kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.

+ Điều chỉnh diện tích đất ở tại đô thị là: 63,22ha, tăng 10,68ha so với Kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.

+ Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối là: 1.266,54ha, giảm 0,80ha so với Kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.

- Điều chỉnh diện tích đất chưa sử dụng là: 306,31ha, giảm 0,10ha so với Kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.

Chỉ tiêu các loại đất khác giữ nguyên theo Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Tam Nông đã được UBND tỉnh phê duyệt.

Phụ biểu 01: Chỉ tiêu diện tích các loại đất điều chỉnh, bổ sung kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Tam Nông, tỉnh Phú Thọ

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích theo KHSDD được duyệt (ha)	Diện tích Điều chỉnh Kế hoạch (ha)	So sánh tăng, giảm (ha)
	Tổng diện tích đất tự nhiên		15.559,73	15.559,73	
1	Đất nông nghiệp	NNP	10.382,29	10.224,23	-158,06
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3.166,82	3.145,96	-20,86
	<i>Tr. đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>1.230,73</i>	<i>1.215,24</i>	<i>-15,49</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1.295,56	1.284,45	-11,11
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	2.298,07	2.296,00	-2,07
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	214,33	214,33	
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	2.538,66	2.413,83	-124,83
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>63,16</i>	<i>63,16</i>	
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	775,24	772,86	-2,38
1.7	Đất nông nghiệp khác	NKH	93,61	96,81	3,20
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	4.871,23	5.029,19	157,96
2.1	Đất quốc phòng	CQP	81,08	81,08	
2.2	Đất an ninh	CAN	3,02	3,02	
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	453,73	453,73	
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	153,48	224,48	71,00
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	281,84	283,03	1,19
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	80,45	84,95	4,50
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	48,02	48,02	
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	53,54	53,54	
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.554,19	1.571,47	17,28
	<i>Trong đó:</i>				
-	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>901,01</i>	<i>915,07</i>	<i>14,06</i>
-	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	<i>303,07</i>	<i>306,30</i>	<i>3,23</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	<i>0,72</i>	<i>0,72</i>	
-	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>4,05</i>	<i>4,05</i>	
-	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo</i>	<i>DGD</i>	<i>45,27</i>	<i>45,27</i>	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích theo KHSDD được duyệt (ha)	Diện tích Điều chỉnh Kế hoạch (ha)	So sánh tăng, giảm (ha)
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	175,56	175,56	
-	Đất công trình năng lượng	DNL	10,71	10,69	-0,02
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	1,46	1,46	
-	Đất có di tích lịch sử văn hóa	DDT	3,6	3,60	
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	3,23	3,23	
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	13,45	13,45	
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	82,43	82,44	0,01
-	Đất chợ	DCH	9,09	9,09	
-	Đất công trình công cộng khác	DCK	0,54	0,54	
2.10	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	11,67	11,48	-0,20
2.11	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV			
2.12	Đất ở tại nông thôn	ONT	750,35	804,65	54,30
2.13	Đất ở tại đô thị	ODT	52,54	63,22	10,68
2.14	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	13,03	13,03	
2.15	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	1,04	1,04	
2.19	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	16,72	16,72	
2.20	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.267,34	1.266,54	-0,80
2.21	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	42,86	42,86	
2.22	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	6,33	6,33	
3	Đất chưa sử dụng	CSD	306,21	306,31	0,10

1.2. Danh mục công trình điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch sử dụng đất năm 2022

Tổng số dự án điều chỉnh, bổ sung trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Tam Nông là 21 dự án, trong đó: Dự án bổ sung mới: 15 dự án; Dự án điều chỉnh: 6 dự án.

(Chi tiết có phụ biểu đính kèm).

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này:

1. Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Tam Nông; tham mưu thực hiện việc thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất đối với các trường hợp thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh quyết định theo

kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.

2. UBND huyện Tam Nông có trách nhiệm:

- Tổ chức công bố công khai điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch sử dụng đất; đơn đốc chỉ đạo tổ chức triển khai thực hiện tốt điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.

- Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng nội dung điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.

- Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc quản lý sử dụng đất, giải quyết kịp thời các tranh chấp về đất đai, kiên quyết xử lý các trường hợp vi phạm pháp luật đất đai, vi phạm quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

Điều 3. Chánh văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Thủ trưởng cơ quan: Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Xây dựng, UBND huyện Tam Nông và các cơ quan, tổ chức có liên quan căn cứ Quyết định thực hiện./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT.CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Phan Trọng Tấn

**PHỤ BIỂU: DANH MỤC CÔNG TRÌNH ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2022
TRÊN ĐỊA HUYỆN TAM NÔNG**

(Kèm theo Quyết định số: 1861/QĐ-UBND ngày 15 tháng 7 năm 2022 của UBND tỉnh)

[illegible]

TT	Tên dự án	Địa điểm	Diện tích (ha)	Sử dụng từ loại đất															Căn cứ pháp lý
				LUC	LUK	HNK	NTS	CLN	RSX	DNL	NTD	DGT	DTL	DSH	ONT	TMD	SON	CSD	
		Son							61,20										
9	Khu kinh doanh và dịch vụ Hòa Bình	Khu 3, xã Dân Quyền	0,34	0,23			0,11												
10	Cửa hàng kinh doanh bán lẻ xăng dầu HS	Khu 12, xã Hương Nộn	0,28	0,28															
11	Trung tâm thương mại dịch vụ tổng hợp	Xã Hương Nộn, thị trấn Hưng Hóa	0,30	0,30															
12	Nhà máy chế biến lâm sản TH	Xã Tề Lễ	4,50						4,50										
13	Cửa hàng kinh doanh tổng hợp Tuế Phương	Khu 6, xã Tề Lễ	0,05						0,05										
14	Chăn nuôi lợn nái đẻ, cung cấp con giống chất lượng cao	Xã Tề Lễ	3,20						3,20										
15	Chuyển mục đích sử dụng đất vườn sang đất ở	Xã Dị Nậu	0,04					0,04											Nhu cầu hộ gia đình, cá nhân
		Xã Thọ Văn	0,07					0,065											
		Xã Lam Sơn	0,03					0,03											
		Xã Vạn Xuân	0,04					0,04											
		Thị trấn Hưng Hóa	0,03					0,03											
		Xã Dân Quyền	0,01					0,01											
		Xã Hương Nộn	0,01					0,01											
		Xã Bắc Sơn	0,02					0,02											
B	Công trình, dự án đã được phê duyệt trong KHSDD năm 2022 nay điều chỉnh																		
I	Loại đất, diện tích thu hồi, chuyển mục đích sử dụng đất theo KHSDD đã được phê duyệt		98,07	10,92	19,25	9,38	2,69	13,53	32,26	-	0,01	4,34	1,49	0,07	3,74	0,22	-	0,17	

TT	Tên dự án	Địa điểm	Diện tích (ha)	Sử dụng từ loại đất															Căn cứ pháp lý
				LUC	LUK	HNK	NTS	CLN	RSX	DNL	NTD	DGT	DTL	DSH	ONT	TMD	SON	CSD	
1	Khu dân cư mới xã Vạn Xuân, huyện Tam Nông, tỉnh Phú Thọ	Xã Vạn Xuân	12,70		9,90	0,35						1,03	0,50		0,70	0,22			Nghị quyết số 23/2021/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh
2	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu dân cư nông thôn	Khu 8, khu Bờ Đường (trước là xã Thượng Nông) Xã Dân Quyền	2,59	0,73		0,04	1,62					0,20							
3	Hạ tầng đất ở dân cư	Khu 13, 14, 16 (Khu Sùng), xã Vạn Xuân	4,20		1,50	2,59		0,02					0,09						Nghị quyết số 23/2021/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh
4	Khu đô thị Quang Húc, tại xã Quang Húc thuộc dự án Khu đô thị sinh thái, du lịch nghỉ dưỡng và sân golf Tam Nông	Xã Quang Húc, huyện Tam Nông	35,96	1,49	4,87	2,01	0,16	1,62	22,92		0,01	1,68	0,26	0,03	0,76			0,15	
5	Khu đô thị Tam Nông, tại xã Thọ Văn thuộc dự án Khu đô thị sinh thái, du lịch nghỉ dưỡng và sân golf Tam Nông	Xã Thọ Văn, huyện Tam Nông	21,62	0,42	2,98	1,39	0,91	11,89	0,75			0,60	0,34	0,040	2,28			0,02	
6	Khu đất ở dân cư tại xã Vạn Xuân, huyện Tam Nông	Xã Vạn Xuân, huyện Tam Nông	21,00	8,28		3,0			8,59			0,83	0,3						
II	Điều chỉnh loại đất, diện tích		99,956	16,75	9,80	12,55	3,67	11,88	36,91	0,014	0,002	3,98	1,46	0,105	2,014	-	0,8	0,021	
1	Khu dân cư mới xã Vạn Xuân, huyện Tam Nông, tỉnh Phú Thọ	Xã Vạn Xuân	12,70	7,30	2,60	0,30		0,50				0,60	0,60				0,8		NQ số 23/2021/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của HĐND tỉnh.
2	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu dân cư nông thôn	Chân Đanh Quán, xã Dân Quyền, huyện Tam	2,59	0,73		0,04	1,62					0,20							NQ số 02/2022/NQ-HĐND ngày 30/5/2022 của

TT	Tên dự án	Địa điểm	Diện tích (ha)	Sử dụng từ loại đất														Căn cứ pháp lý
				LUC	LUK	HNK	NTS	CLN	RSX	DNL	NTD	DGT	DTL	DSH	ONT	TMD	SON	
		Nông																HĐND tỉnh (điều chỉnh địa điểm thực hiện dự án là Chân Đanh Quán)
3	Hạ tầng đất ở dân cư	Khu 13, 14, 16 (Khu Sùng), xã Vạn Xuân, huyện Tam Nông	4,20		2,70	1,36		0,01				0,04	0,09		0,004			NQ số 02/2022/NQ-HĐND ngày 30/5/2022 của HĐND tỉnh (điều chỉnh loại đất thành: 2,7ha đất lúa và 1,5ha đất khác)
4	Khu đô thị Quang Húc, tại xã Quang Húc thuộc dự án Khu đô thị sinh thái, du lịch nghỉ dưỡng và sân golf Tam Nông	Xã Quang Húc, huyện Tam Nông	37,35	2,72	4,10	1,72	0,14	1,12	25,05	0,014	0,002	1,68	0,26	0,070	0,45		0,02	NQ số 02/2022/NQ-HĐND ngày 30/5/2022 của HĐND tỉnh (bổ sung 1,39ha, diện tích sau điều chỉnh bổ sung là 37,35ha)
5	Khu đô thị Tam Nông, tại xã Thọ Văn thuộc dự án Khu đô thị sinh thái, du lịch nghỉ dưỡng và sân golf Tam Nông	Xã Thọ Văn, huyện Tam Nông	21,62	4,00	0,40	1,13	1,91	10,08	1,86			0,63	0,21	0,035	1,36		0,001	NQ số 02/2022/NQ-HĐND ngày 30/5/2022 của HĐND tỉnh (điều chỉnh, bổ sung diện tích, trong đó: 4,44ha đất lúa, 1,86ha đất rừng)
6	Khu đất ở dân cư tại khu 18, khu 19, xã Vạn Xuân, huyện Tam Nông	Xã Vạn Xuân, huyện Tam Nông	21,50	2,00		8,00		0,170	10,00			0,83	0,30		0,200			NQ số 02/2022/NQ-HĐND ngày 30/5/2022 của HĐND tỉnh (điều chỉnh tên

TT	Tên dự án	Địa điểm	Diện tích (ha)	Sử dụng từ loại đất														Căn cứ pháp lý	
				LUC	LUK	HNK	NTS	CLN	RSX	DNL	NTD	DGT	DTL	DSH	ONT	TMD	SON		CSD
																			dự án và điều chỉnh bổ sung diện tích dự án là 21,5ha)